

Về việc giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế

BCTC quý II năm 2019 so với cùng kỳ năm trước

Hải Phòng, ngày 12 tháng 7 năm 2019

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty: Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (DDV)

Trụ sở chính: Lô GI - 7, Khu kinh tế Đình Vũ, Phường Đông Hải II, Quận Hải An, TP. Hải Phòng

Điện thoại: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

Website: www.dap-vinachem.com.vn

Email: daphaiphong@gmail.com

Căn cứ báo cáo tài chính quý II năm 2019, Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (mã chứng khoán DDV) xin được giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế quý II năm 2019 so với quý II năm 2018 như sau:

Loại báo cáo	Lợi nhuận sau thuế		Chênh lệch (1) - (2)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
	Quý 2/2019 (1)	Quý 2/2018 (2)		
Báo cáo tài chính	3.419.771.204	99.439.442.086	(96.019.670.882)	-96,56%

Nguyên nhân:

STT	Chỉ tiêu	Quý 2/2019	Quý 2/2018	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
(I)	(II)	(III)	(IV)	(V) = (III) - (IV)	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	335.072.341.044	713.311.027.788	(378.238.686.744)	-53,03%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	7.442.332.165	9.649.949.827	(2.207.617.662)	-22,88%
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	327.630.008.879	703.661.077.961	(376.031.069.082)	-53,44%
4	Giá vốn hàng bán	280.661.313.210	585.560.581.026	(304.899.267.816)	-52,07%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	46.968.695.669	118.100.496.935	(71.131.801.266)	-60,23%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	160.954.649	1.132.469.456	(971.514.807)	-85,79%
7	Chi phí tài chính	9.709.561.424	9.720.957.658	(11.396.234)	-0,12%
8	Chi phí bán hàng	17.657.176.501	26.594.440.085	(8.937.263.584)	-33,61%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.484.032.126	16.063.984.113	420.048.013	2,61%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.278.880.267	66.853.584.535	(63.574.704.268)	-95,10%
11	Thu nhập khác	157.589.059	32.602.163.523	(32.444.574.464)	-99,52%
12	Chi phí khác	16.698.122	16.305.972	392.150	2,40%
13	Lợi nhuận khác	140.890.937	32.585.857.551	(32.444.966.614)	-99,57%
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.419.771.204	99.439.442.086	(96.019.670.882)	-96,56%
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.419.771.204	99.439.442.086	(96.019.670.882)	-96,56%

Lợi nhuận kế toán sau thuế quý II/2019 là 3.419 trđ, giảm 96.019 trđ so với cùng kỳ năm trước (quý II/2018) là do:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý II/2019 giảm 376.031 trđ, tương ứng với tỷ lệ giảm 53,44% so với cùng kỳ năm 2018. Doanh thu bán hàng giảm chủ yếu là do sản lượng DAP tiêu thụ quý II/2019 chỉ đạt 33.917 tấn, giảm rất nhiều so với sản lượng DAP tiêu thụ trong quý II/2018 là 40.696 tấn, tương ứng với tỷ lệ giảm 55% (quý II/2018 tiêu thụ 74.613 tấn)
- Giá vốn hàng bán quý II/2019 là 280.661 trđ, giảm so với quý II/2018 là 304.899 trđ, tương ứng với tỷ lệ tăng là 52,07%. Giá vốn giảm là do sản lượng tiêu thụ giảm như phân tích ở trên.
- Doanh thu hoạt động tài chính quý II/2019 là 161 trđ, giảm 971 trđ, tương ứng với tỷ lệ giảm 85,79% so với cùng kỳ năm trước.
- Chi phí bán hàng quý II/2019 là 17.657 trđ, giảm so với cùng kỳ năm trước là 8.937 trđ, tương ứng với tỷ lệ tăng là 33,61%. Chi phí bán hàng giảm kỳ này chủ yếu là do sản lượng bán ra kỳ này bị giảm nhiều nên giảm chi phí vận chuyển DAP và phí ủy thác xuất khẩu. Mặt khác, kỳ này chưa phát sinh khoản tiền thưởng doanh thu tiêu thụ cho các khách hàng.
- Thu nhập khác quý II/2019 là 157 trđ, giảm rất nhiều so với cùng kỳ năm 2018 (giảm 32.444 trđ, tương ứng với tỷ lệ giảm 99,52%). Thu nhập khác giảm là do kỳ này công ty không phát sinh khoản thu nhập từ lượng quặng thu hồi tại các bãi chứa.

Tóm lại, trong quý II/2019 tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty tiếp tục gặp khó khăn trong công tác tiêu thụ sản phẩm. Các chỉ tiêu doanh thu và chi phí đều giảm rất nhiều so với cùng kỳ năm trước. Do đó, kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước với số tiền 96.019 trđ, tương ứng với tỷ lệ giảm 96,56%.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung các thông tin đã công bố. *bh*

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KTTC; VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Sinh
Nguyễn Văn Sinh

Hải Phòng, ngày 12 tháng 7 năm 2019

Kính gửi: Hội đồng Quản trị Công ty


Căn cứ điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần DAP - Vinachem đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 27/4/2018;

Căn cứ Quyết định số 389/QĐ-DAP ngày 02/12/2016 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc Ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty Cổ phần DAP - Vinachem.

Căn cứ vào báo cáo tài chính quý II/2019 của Công ty Cổ phần Dap - Vinachem được lập ngày 12/7/2019 với một số chỉ tiêu chính như sau

Tổng giá trị tài sản có đến thời điểm 30/6/2019	: 2.009.375.846.925 đồng
Nợ phải trả đến thời điểm 30/6/2019	: 764.253.637.560 đồng
Vốn chủ sở hữu có đến thời điểm 30/6/2019	: 1.245.122.209.365 đồng
Hệ số nợ/ vốn chủ sở hữu đến thời điểm 30/6/2019:	0,61 lần < 3,0 lần
Tổng doanh thu và thu nhập khác quý II/2019	: 327.948.552.587 đồng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế quý II/2019	: 3.419.771.204 đồng

Đề nghị Hội đồng Quản trị Công ty xem xét, thông qua

Xin trân trọng cảm ơn! 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KTTC, HC.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Sinh

Hồ sơ kèm theo:

- Báo cáo tài chính quý II/2019.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ


Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		700.656.521.416	570.893.523.870
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	54.451.037.984	37.195.725.967
1. Tiền	111		54.451.037.984	37.195.725.967
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.540.000.000	1.540.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.540.000.000	1.540.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		132.816.583.421	195.988.784.890
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	92.608.717.814	153.933.004.033
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	3.035.726.647	3.263.783.900
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	38.142.638.960	39.786.496.957
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3.	(970.500.000)	(994.500.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	478.136.638.823	311.407.406.887
1. Hàng tồn kho	141		478.136.638.823	311.407.406.887
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		33.712.261.188	24.761.606.126
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	6.567.858.532	2.366.139.171
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.451.225.371	15.779.560.169
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	6.693.177.285	6.615.906.786
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.308.719.325.509	1.379.791.968.197
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.591.469.000	1.591.469.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	1.591.469.000	1.591.469.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5.		

II. Tài sản cố định	220	V.9.	1.196.045.710.082	1.257.860.474.447
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.196.045.710.082	1.257.860.474.447
- Nguyên giá	222		2.411.254.659.197	2.410.868.602.990
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.215.208.949.115)	(1.153.008.128.543)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10.		
- Nguyên giá	228		180.000.000	180.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(180.000.000)	(180.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	2.031.660.381	1.799.722.386
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.031.660.381	1.799.722.386
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	4.662.506.557	4.662.506.557
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(337.493.443)	(337.493.443)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		104.387.979.489	113.877.795.807
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	104.387.979.489	113.877.795.807
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19.		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		2.009.375.846.925	1.950.685.492.067
C - Nợ phải trả (300 = 310 + 320)	300		764.253.637.560	727.245.656.276
I. Nợ ngắn hạn	310		762.012.614.560	725.004.633.276
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	176.916.958.730	356.686.326.306
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	3.086.335.127	5.383.479.804
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	2.068.048	21.418.182
4. Phải trả người lao động	314		17.202.580.093	25.106.078.968
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	7.435.353.453	9.142.521.339
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	9.811.955.305	9.724.376.012
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12.	520.990.912.956	305.085.717.489
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18.	21.827.025.500	8.979.999.996
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.739.425.348	4.874.715.180
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	324			

II. Nợ dài hạn	330		2.241.023.000	2.241.023.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	2.241.023.000	2.241.023.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12.		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 320)	400		1.245.122.209.365	1.223.439.835.791
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20.	1.245.122.209.365	1.223.439.835.791
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá tại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.508.269.000	4.508.269.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(220.485.059.635)	(242.167.433.209)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(223.904.830.839)	(242.167.433.209)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.419.771.204	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		2.009.375.846.925	1.950.685.492.067

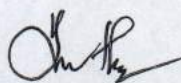
Lập, ngày 12 tháng 7 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

P. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH



Lê Thị Hiền



Nguyễn Văn Sinh

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng
Tel: 02253 979 368

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2019

Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/6/2019

Mẫu số B 02a-DN

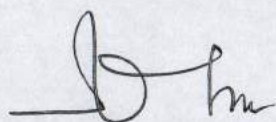
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

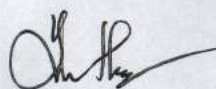
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	335.072.341.044	713.311.027.788	754.669.442.617	1.287.619.326.486
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	7.442.332.165	9.649.949.827	21.108.550.413	18.576.099.746
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		327.630.008.879	703.661.077.961	733.560.892.204	1.269.043.226.740
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	280.661.313.210	585.560.581.026	624.840.179.451	1.065.954.482.452
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		46.968.695.669	118.100.496.935	108.720.712.753	203.088.744.288
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	160.954.649	1.132.469.456	627.884.020	1.878.040.095
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	9.709.561.424	9.720.957.658	17.515.735.524	14.081.673.981
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.233.204.862	7.321.392.747	12.262.058.413	10.464.441.982
8	Chi phí bán hàng	25	VI.8	17.657.176.501	26.594.440.085	38.907.073.227	50.112.397.644
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	16.484.032.126	16.063.984.113	31.711.562.596	28.727.061.037
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		3.278.880.267	66.853.584.535	21.214.225.426	112.045.651.721
11	Thu nhập khác	31	VI.6	157.589.059	32.602.163.523	495.628.423	32.899.324.783
12	Chi phí khác	32	VI.7	16.698.122	16.305.972	27.480.275	41.305.972
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		140.890.937	32.585.857.551	468.148.148	32.858.018.811
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.419.771.204	99.439.442.086	21.682.373.574	144.903.670.532
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9		-	-	-
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10		-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.419.771.204	99.439.442.086	21.682.373.574	144.903.670.532
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	23	681	148	992
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

P. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH



Lê Thị Hiền

Lập, ngày 12 tháng 7 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Sinh

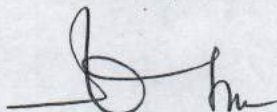
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*Theo phương pháp gián tiếp***Quý II năm 2019**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21.682.373.574	144.903.670.532
2. Điều chỉnh cho các khoản			87.292.761.529	83.591.639.390
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		62.186.635.240	58.207.452.767
- Các khoản dự phòng	03		12.847.025.504	15.257.768.723
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		18.649.899	3.400.012
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21.607.527)	(341.424.094)
- Chi phí lãi vay	06		12.262.058.413	10.464.441.982
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		108.975.135.103	228.495.309.922
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		58.423.265.768	97.425.863.199
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(166.729.231.936)	6.267.913.110
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(192.043.165.585)	(282.637.486.745)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.288.096.957	8.910.698.818
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.860.920.098)	(8.440.743.395)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(94.764.500)	(484.320.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(198.041.584.291)	49.537.234.909
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(617.994.202)	(332.608.708)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.611.313	802.706.261
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(596.382.889)	470.097.553

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	667.741.194.659	922.328.200.726
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(451.835.999.192)	(888.490.193.872)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	215.905.195.467	26.838.006.854
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	17.267.228.287	76.845.339.316
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	37.195.725.967	9.675.078.296
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(11.916.270)	105.259.930
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	54.451.037.984	86.625.677.542

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

P.KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH



Lê Thị Hiền

Lập, ngày 12 tháng 7 năm 2019



Nguyễn Văn Sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2019 kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 26/12/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 26/12/2014 thì vốn điều lệ của Công ty là **1.461.099.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một nghìn, bốn trăm sáu mươi tỷ, không trăm chín mươi chín triệu đồng chẵn).

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 02/06/2015 theo Quyết định số 321/QĐ-SGDHN của Tổng giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là DDV, số lượng 146.109.900 cổ phiếu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; sản xuất hóa chất cơ bản.
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (bao gồm bán điện), sửa chữa máy móc, thiết bị
- Sửa chữa thiết bị điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất nitơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật).
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Thu phí cầu cảng

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng

Tel: 0313 979 368

Fax: 0313 979 170

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Quý I năm 2019, tình hình tiêu thụ sản phẩm phân bón DAP của Công ty bắt đầu gặp khó khăn mặc dù Công ty vẫn duy trì, áp dụng các chính sách bán hàng nhằm kích thích việc tiêu thụ sản phẩm (chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, thưởng tiêu thụ...)

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty liên doanh:

Tên: Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ

Địa chỉ: Lô GI 7 khu kinh tế Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng

Số vốn đơn vị đầu tư vào liên doanh: 5.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 5%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân

Tên: Văn phòng đại diện tại phía nam Công ty TNHH MTV DAP-VINACHEM

Địa chỉ: Số 111 đường số 9, phường Tân Kiểng, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số: 0200827051-001

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ này so sánh được với số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính quý II năm 2019 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/6/2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính
 - Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản:
- +)
- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- +)
- Công ty đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hoặc tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả:

Công ty đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc dưới 12 tháng và trên 01 tháng.

Góp vốn liên doanh: Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ theo Biên bản thỏa thuận về việc thành lập Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ ngày 01/10/2010 giữa các bên gồm Công ty Cổ phần DAP VINACHEM, Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường và Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Loan. Vốn góp của Công ty là 5 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 5% Vốn điều lệ. Giá trị vốn góp bao gồm 01 tỷ đồng tiền mặt và 04 tỷ đồng là giá trị đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn của 30.000 m2 đất tại khu kinh tế Đình Vũ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu quá hạn thanh toán theo quy định tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và chế độ kế toán ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc bán trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường, gồm: Nguyên liệu, vật liệu; Công cụ, dụng cụ; Thành phẩm; Hàng gửi bán...

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), tiền thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ... để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08
Tài sản khác	03 - 10

Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính Phủ, công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/9/2017 của Bộ Tài Chính và công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/9/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao. Theo đó, mức khấu hao năm 2019 của Công ty được trích bằng 80% mức khấu hao phải trích theo phương pháp đường thẳng.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao (Năm)

Phần mềm máy vi tính	06
----------------------	----

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là khoản chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP, chi phí bảo hiểm cháy nổ và các loại chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là khoản giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đang được Công ty đang thực hiện phân bổ trong thời gian 10 năm theo quy định tại thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ tài chính; Thông tư số 127/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính và công văn số 16246/BTC-TCDN ngày 03/11/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh sau khi chuyển đổi cổ phần hóa.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhập thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn (trên 12 tháng) hoặc ngắn hạn (dưới 12 tháng) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay"

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản trích trước tiền chiết khấu thương mại trên cơ sở hợp đồng đã ký, quy chế bán hàng của Công ty đối với cụ thể từng khách hàng, số lượng hàng đã bán thực tế nhưng chưa xuất hóa đơn khoản chiết khấu thương mại và chi phí vận chuyển, bốc xếp của Công ty đã tập hợp chi phí nhưng chưa nhận được hóa đơn, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá phân bón, axit, điện, dầu mỡ,...và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ cung cấp dịch vụ lao động các chuyên gia kỹ thuật, các khoản thu từ bán hồ sơ thầu, thu tiền phạt khách hàng và các khoản thu nhập khác.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư mở rộng, tăng năng lực cảng nhà máy, mở rộng bãi thạch cao PG, chi phí sửa chữa các loại máy móc được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

19.2 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế 10% áp dụng với các doanh thu bán điện, axit, phí cầu bến tàu, thuế suất 5% với doanh thu bán nước, thuế suất 0% với doanh thu xuất khẩu, và doanh thu phân bón không chịu thuế GTGT.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm kể từ năm 2009 đến năm 2023;

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 (bốn) năm kể từ năm 2010 đến hết năm 2013, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo kể từ năm 2014 đến hết năm 2022 theo nội dung của Công văn số 1145/CT-TT&HT ngày 06/08/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2019 kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2019 VND	01/4/2019 VND
Tiền mặt	343.987.782	1.277.145.538
Tiền gửi ngân hàng	54.107.050.202	17.774.104.344
VND	49.750.271.426	7.135.343.989
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Lạch Tray HP	38.953.321.087	2.260.120.474
Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Long Biên		
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Hải Phòng	100.000	100.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hà Nội	7.353.819.663	210.371.902
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	3.443.030.676	4.664.751.613
Ngân hàng NN và Phát triển nông thôn Việt Nam-CN Thủ Đức		
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Hải Phòng		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Đông Hải Phòng		
USD	4.356.778.776	10.638.760.355
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Đông Hải Phòng		
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Hải Phòng	2.634.892.157	5.360.437.896
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	227	227
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hà Nội		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Lạch Tray HP	1.721.886.392	5.278.322.232
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng tại BIDV - CN Lạch Tray HP		
Tổng cộng	54.451.037.984	19.051.249.882

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng

Tel: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2019

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/6/2019

Mẫu số B 09a - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2019 kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính**a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2019		01/4/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	1.540.000.000	1.540.000.000	1.540.000.000	1.540.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	1.540.000.000	1.540.000.000	1.540.000.000	1.540.000.000
Tổng cộng	1.540.000.000	1.540.000.000	1.540.000.000	1.540.000.000

b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2019			01/4/2019		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.000.000.000	4.662.506.557	337.493.443	5.000.000.000	4.662.506.557	337.493.443
Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ	5.000.000.000	4.662.506.557	337.493.443	5.000.000.000	4.662.506.557	337.493.443
Tổng cộng	5.000.000.000	4.662.506.557	337.493.443	5.000.000.000	4.662.506.557	337.493.443

3. Phải thu của khách hàng

	30/6/2019		01/4/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	92.608.717.814	970.500.000	140.358.151.556	994.500.000
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	45.700.105.000			
Công ty CP XD công nghiệp và TM Việt Nam	8.774.527.622		7.218.035.006	
Công ty Phân bón Bình Điền			29.782.720.920	
Công ty TNHH phân bón Gia Vũ			46.153.567.074	
Công ty TNHH phân bón Hưng Phú	1.443.596.364		17.999.381.737	
Công ty Cổ phần Phân bón Hoá chất Cần Thơ	21.208.321.118		21.208.321.118	
Công ty Cổ phần FA	4.284.680.180			
Công ty Cổ phần công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	2.671.280.000		7.099.435.765	
Công ty TNHH MTV On - Oanh	3.980.575.112			
Công ty TNHH Hoa Phượng Đỏ (Vinacrop)	970.500.000	970.500.000	994.500.000	994.500.000
Công ty TNHH PAT Châu Á			4.781.511.311	
Đối tượng khác	3.575.132.418		5.120.678.625	
Tổng cộng	92.608.717.814	970.500.000	140.358.151.556	994.500.000

		30/6/2019	01/4/2019
		VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	Mối quan hệ	68.116.417.667	52.086.047.054
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	Cùng Tập đoàn	21.208.321.118	21.208.321.118
Công ty CP XNK Quảng Bình	Cổ đông lớn	-	-
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CEC	Cùng Tập đoàn	-	-
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn	45.700.105.000	-
Công ty CP SP phốt phát & Hóa chất Lâm Thao	Cùng Tập đoàn	-	-
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Công ty Liên doanh	1.207.991.549	1.095.005.016
Công ty Phân bón Bình Điền	Cùng Tập đoàn	-	29.782.720.920
Công ty cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cùng Tập đoàn		
Công ty Cổ phần DAP số 2	Cùng Tập đoàn		
Công ty TNHH MTV Phân đạm & HC Hà Bắc	Cùng Tập đoàn		
Tổng cộng		68.116.417.667	52.086.047.054

4. *Trả trước cho người bán*

	30/6/2019 VND	01/4/2019 VND
Công ty TNHH Quảng cáo Thương mại Sen Vàng	324.000.000	
Công ty TNHH Kỹ thuật và Thương mại Ban Mai	134.000.000	
YIXING LINGGU PLASTIC EQUIPMENT CO LTD	581.121.710	
Công ty CP Chứng nhận và Kiểm định VINACONTROL	77.700.000	77.700.000
Công ty TNHH vật liệu chịu lửa Việt Nam	155.836.300	
Công ty CP đảm bảo an toàn đường thủy Mạnh Hưng	75.000.000	75.000.000
Công ty TNHH Sao đỏ Ban Ca	120.000.000	60.000.000
Công ty TNHH Vietrantour	118.500.000	
Shanghai Sunpace Machinery co., LTD	95.023.200	
Công ty cổ phần Liên hợp Mêkong	91.500.000	
Công ty CP TM Nạo vét và Xây dựng Hùng Dũng	941.700.000	
Đối tượng khác	321.345.437	299.491.698
Tổng cộng	3.035.726.647	512.191.698

5. *Phải thu khác*

	30/6/2019 VND		01/4/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>	<i>38.142.638.960</i>	-	<i>38.084.139.287</i>	-
Tạm ứng	326.528.934	-	134.267.974	-
Phan Thanh Hoa	20.183.000	-	27.638.200	-
Đoàn Ngọc Uy	8.187.000	-	13.000.000	-
Bùi Thị San	52.497.534	-	32.176.774	-
Phạm Thái Sơn	20.000.000	-	-	-
Lã Tuấn Dũng	20.000.000	-	-	-
Phạm Anh Tuấn	-	-	20.000.000	-
Lê Thị Hiền	64.100.000	-	-	-
Nguyễn Văn Thanh	35.340.400	-	-	-
Đối tượng khác	106.221.000	-	41.453.000	-
Dư nợ 244	150.000.000	-	150.000.000	-
Dư Nợ 3388	-	-	-	-
Phải thu khác	37.666.110.026	-	37.799.871.313	-
Công ty CP XNK	317.530.000	-	317.530.000	-
Quảng Bình	-	-	-	-
Công ty CP XD Ngô Quyền	170.452.293	-	170.452.293	-
Tập đoàn HCVN	1.030.946.062	-	1.030.946.062	-
Công ty CP XNK Đức Nguyễn	-	-	64.584.645	-
Cục thuế thành phố Hải Phòng (**)	35.997.507.804	-	35.997.507.804	-
Đối tượng khác	149.673.867	-	218.850.509	-
Dài hạn	1.591.469.000	-	1.591.469.000	-
Phải thu khác	1.591.469.000	-	1.591.469.000	-
Công ty kinh doanh nhà Hải Phòng	1.591.469.000	-	1.591.469.000	-
Tổng cộng	39.734.107.960	-	39.675.608.287	-

(**): Phải thu tiền thuế GTGT đã nộp tạm của Dự án DAP đối với phần hoàn thiện thủ tục theo kiến nghị của KTN năm 2013 và số thuế GTGT còn được khấu trừ đang đề nghị Cục thuế hoàn trả từ tháng 3/2018 đến hết tháng 9/2018

6. Nợ xấu	30/6/2019 VND		01/4/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>	970.500.000	-	994.500.000	-
Phải thu khách hàng	970.500.000	-	994.500.000	-
Phượng Đô (VINACROPS)	970.500.000	-	994.500.000	-
Tổng cộng	970.500.000	-	994.500.000	-

7. Hàng tồn kho	30/6/2019 VND		01/4/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	149.467.045.225	-	141.637.210.859	-
Công cụ, dụng cụ	38.346.478.549	-	46.378.015.349	-
Chi phí SXKD dở dang	4.249.285.088	-	4.560.454.838	-
Thành phẩm	156.915.378.758	-	165.858.513.332	-
Hàng gửi bán	129.158.451.203	-	39.923.995.166	-
Tổng cộng	478.136.638.823		398.358.189.544	

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/6/2019 VND	01/4/2019 VND
Dự án nhà ở cho CB CNV	692.939.030	692.939.030
ĐTXD đường ống axit từ cảng vào nhà máy	144.475.106	144.475.106
Mở rộng bãi Gyp	626.365.522	443.467.033
Mở rộng, tăng năng lực cảng nhà máy DAP	524.907.614	524.907.614
Các công trình khác	42.973.109	
	2.031.660.381	1.805.788.783

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng

Tel: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2019

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/6/2019

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2019 kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/4/2019	964.114.102.331	1.077.823.682.032	296.778.413.566	477.051.818	71.898.182.243	2.411.091.431.990
Mua trong kỳ	-	163.227.207	-	-	-	163.227.207
Đầu tư XDCB hoàn thành				-	-	-
Giảm khác			-	-	-	-
Số dư ngày 30/6/2019	964.114.102.331	1.077.986.909.239	296.778.413.566	477.051.818	71.898.182.243	2.411.254.659.197
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/4/2019	316.012.150.417	633.754.656.401	181.732.254.799	409.867.541	52.195.256.945	1.184.104.186.103
Khấu hao trong kỳ	9.029.955.997	15.625.952.629	5.823.269.976	7.815.600	617.768.810	31.104.763.012
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư ngày 30/6/2019	325.042.106.414	649.380.609.030	187.555.524.775	417.683.141	52.813.025.755	1.215.208.949.115
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/4/2019	648.101.951.914	444.069.025.631	115.046.158.767	67.184.277	19.702.925.298	1.226.987.245.887
Tại ngày 30/6/2019	639.071.995.917	428.606.300.209	109.222.888.791	59.368.677	19.085.156.488	1.196.045.710.082

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.872.691.707 đồng

10. - Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán SAS	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/4/2019	180.000.000	180.000.000
Số dư ngày 30/6/2019	180.000.000	180.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/4/2019	180.000.000	180.000.000
Khấu hao trong năm		-
Số dư ngày 30/6/2019	180.000.000	180.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/4/2019	-	-
Tại ngày 30/6/2019	-	-
11. Chi phí trả trước	30/6/2019 VND	01/4/2019 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Bảo hiểm cháy nổ	6.567.858.532	2.660.756.846
Chi phí vận chuyển DAP	322.199.014	374.303.048
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	5.814.272.178	1.639.372.784
	431.387.340	647.081.014
<i>Dài hạn</i>		
Giá trị lợi thế doanh nghiệp khi XD GTDN	104.387.979.489	109.132.887.648
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	104.387.979.489	109.132.887.648
Tổng cộng	110.955.838.021	111.793.644.494

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng

Tel: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2019

Cho kỳ hoạt động,

từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/6/2019

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2019 kèm theo)
(tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính**a, Các khoản vay**

	30/6/2019 VND		Trong kỳ		01/4/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	520.990.912.956	520.990.912.956	326.597.983.040	185.145.093.361	379.538.023.277	379.538.023.277
VND						
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Lạch Tray HP (1)	360.855.642.096	360.855.642.096	295.444.298.965	156.059.104.596	221.470.447.727	221.470.447.727
USD						
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Lạch Tray HP (1)	160.135.270.860	160.135.270.860	31.153.684.075	29.085.988.765	158.067.575.550	158.067.575.550
Tổng cộng	520.990.912.956	520.990.912.956	326.597.983.040	185.145.093.361	379.538.023.277	379.538.023.277

Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

- Biên bản thỏa thuận ngày 09/01/2018 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với Công ty Cổ phần Dap - Vinachem. Theo đó, kể từ ngày 09/01/2018, BIDV chi nhánh Đông Hải Phòng thực hiện chuyển giao toàn bộ khoản vay của Công ty Cổ phần DAP - Vinachem tại Chi nhánh cho BIDV CN Lạch Tray. Việc chuyển giao không làm phát sinh hoặc thay đổi bất kỳ quyền và nghĩa vụ nào của BIDV và Công ty.

- Hợp đồng tín dụng số 02/2018/5825177/HĐTD ngày 10/01/2018 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01.02/2019/5825177/HĐTN ngày 17/5/2019 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạch Tray Hải Phòng. Hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 599.000.000.000 đồng, bao gồm dư nợ thực tế phát sinh, dư nợ ngoại tệ quy đổi và dư L/C chưa đến hạn thanh toán trừ phần ký quỹ (trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn tối đa 550.000.000.000 đồng)

13. Phải trả người bán

30/6/2019

01/4/2019

VND

VND

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a, Các khoản phải trả người bán</i>				
Ngắn hạn	176.916.958.730	176.916.958.730	258.360.610.030	258.360.610.030
Công ty KD Than HP		-	11.433.569.796	11.433.569.796
Công ty TNHH TM vận tải Trần Vũ	4.677.806.063	4.677.806.063		-
Công ty CP XNK Quảng Bình		-	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty TNHH MTV Apatit VN	63.281.591.369	63.281.591.369	106.629.203.049	106.629.203.049
Công ty CP Dịch vụ đường sắt Hà Nội	18.868.447.072	18.868.447.072	11.435.027.467	11.435.027.467
Teknogas	58.642.284.588	58.642.284.588	42.303.607.500	42.303.607.500
Công ty CP vận tải Thuận Phát	4.955.339.053	4.955.339.053		-
Công ty CP Vận tải 1 TRACO	5.562.076.049	5.562.076.049	1.561.782.196	1.561.782.196
C.ty CP Đầu tư & phát triển HITECO	2.785.999.996	2.785.999.996	6.285.999.996	6.285.999.996
Công ty TNHH Thiết bị & XD Đồng Tâm		-	532.048.827	532.048.827
Công ty CP Đại Hữu		-	1.933.168.215	1.933.168.215
Công ty CP bao bì VI C	2.638.852.370	2.638.852.370	4.013.695.070	4.013.695.070
TCT Đầu tư nước & môi trường Việt Nam	1.187.570.580	1.187.570.580	2.263.085.370	2.263.085.370
Công ty CP XD công nghiệp & TM VN	3.791.561.958	3.791.561.958		-
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam		-	539.847.584	539.847.584
TCT dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí		-	58.349.488.787	58.349.488.787
Các đối tượng khác	10.525.429.632	10.525.429.632	8.580.086.173	8.580.086.173
Tổng cộng	176.916.958.730	176.916.958.730	258.360.610.030	258.360.610.030
<i>c, Phải trả người bán là các bên liên quan</i>				
Công Ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình		-	-	-
Công ty CP XNK Quảng Bình	-	-	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	63.281.591.369	63.281.591.369	106.629.203.049	106.629.203.049
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	-	-	539.847.584	539.847.584
Công ty CP ác quy tia s	2.653.200	2.653.200		
Công ty cổ phần cao su Sao Vàng	288.599.032	288.599.032	288.599.032	288.599.032
Tổng cộng	63.572.843.601	63.572.843.601	109.957.649.665	109.957.649.665

14. Người mua trả tiền trước

	30/6/2019 VND	01/4/2019 VND
Công ty TNHH PAT Châu Á	1.397.783.451	
Công ty CP Vận tải và DV Thương mại Supe Lâm Thao	1.041.242.400	
Công ty TNHH Hữu Nghị	17.004.579	1.119.683.750
Công ty CP VTNN và XD Hải Phòng	5.689.772	4.821.924.022
Đối tượng khác	624.614.925	1.424.527.682
Tổng cộng	3.086.335.127	7.366.135.454

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/4/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/6/2019
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	818.182			818.182
Thuế GTGT hàng NK	-	12.734.746.034	12.734.746.034	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	162.744.500	162.744.500	-
Thuế thu nhập DN	-			-
Thuế TNCN	12.126.000	12.269.254	23.145.388	1.249.866
Các khoản phí, lệ phí & phải trả khác	-	273.197	273.197	-
Cộng	12.944.182	12.910.032.985	12.920.909.119	2.068.048
b) Phải thu				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.178.675.011	968.232.000	2.000.000.000	6.210.443.011
Thuế GTGT hàng NK	27.432.750	27.432.750	9.870.373	9.870.373
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	3.864.126	3.864.126
Thuế TNDN *)	468.999.775			468.999.775
Cộng	5.675.107.536	995.664.750	2.013.734.499	6.693.177.285

(*) Hoàn nhập số thuế TNDN đã tạm nộp do chênh lệch tạm thời năm 2015 nay đã có chứng từ chi một phần

16. Chi phí phải trả

	30/6/2019 VND		01/4/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	7.435.353.453	7.435.353.453	27.428.293.410	27.428.293.410
Thưởng tiêu thụ KH	6.886.289.850	6.886.289.850	6.886.289.850	6.886.289.850
Chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP				
Chi phí vận chuyển quặng		-	12.896.782.927	12.896.782.927
Chi phí lãi vay phải trả	487.227.103	487.227.103	6.953.288.593	6.953.288.593
Giá trị vật tư, NVL đã về nhưng chứng từ chưa về			406.469.225	406.469.225
Chi phí phải trả khác	61.836.500	61.836.500	156.745.215	156.745.215
Tổng cộng	7.435.353.453	7.435.353.453	27.428.293.410	27.428.293.410

17. Phải trả khác

	30/6/2019		01/4/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	9.811.955.305	9.811.955.305	11.203.592.265	11.203.592.265
Kinh phí công đoàn	142.184.278	142.184.278	355.760.286	355.760.286
Bảo hiểm xã hội	-	-	995.019.770	995.019.770
Bảo hiểm y tế	-	-	174.816.849	174.816.849
Phải trả về cổ phần hóa	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	77.918.145	77.918.145
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.227.771.027	9.227.771.027	9.240.077.215	9.240.077.215
<i>Tập đoàn HC VN</i>	<i>9.170.125.391</i>	<i>9.170.125.391</i>	<i>9.170.125.391</i>	<i>9.170.125.391</i>
<i>Cổ tức phải trả các</i>				
<i>Cổ đông</i>	<i>44.794.268</i>	<i>44.794.268</i>	<i>44.794.268</i>	<i>44.794.268</i>
<i>Khác</i>	<i>12.851.368</i>	<i>12.851.368</i>	<i>25.157.556</i>	<i>25.157.556</i>
Nhận ký quỹ, ký cược	427.400.000	427.400.000	345.400.000	345.400.000
Dư Có 1388	-	-	-	-
Dài hạn	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
<i>UBND thành phố Hải phòng</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>
Tổng cộng	12.052.978.305	12.052.978.305	13.444.615.265	13.444.615.265

18. Dự phòng phải trả

	30/6/2019	01/4/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ định kỳ	21.827.025.500	20.943.765.746
Tổng cộng	21.827.025.500	20.943.765.746

Đây là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ được ghi nhận theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc.

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/6/2019	01/4/2019
	VND	VND

a, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

5%

5%

20. Vốn chủ sở hữu

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(242.167.433.209)	1.223.439.835.791
Lãi trong kỳ trước	-	-	18.262.602.370	18.262.602.370

Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/3/2019	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(223.904.830.839)	1.241.702.438.161
Lãi trong kỳ này	-	-	3.419.771.204	3.419.771.204
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2019	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(220.485.059.635)	1.245.122.209.365

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2019	01/4/2019
	VND	VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	935.103.360.000	935.103.360.000
Vốn góp của các cổ đông khác	525.995.640.000	525.995.640.000
Tổng cộng	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/6/2019	01/4/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ tức	30/6/2019	01/4/2019
	VND	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có	-	-

đ) Cổ phiếu

	30/6/2019	01/4/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	146.109.900	146.109.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	146.109.900	146.109.900
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>146.109.900</i>	<i>146.109.900</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	146.109.900	146.109.900
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>146.109.900</i>	<i>146.109.900</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
- <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND</i>	-	-

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

30/6/2019 01/4/2019

Ngoại tệ các loại:

Tiền gửi ngân hàng

187.832,67

459.527,68

USD

187.832,67

459.527,68

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Quý II-2019

Quý II-2018

VND

VND

a, Doanh thu

Doanh thu bán phân bón DAP

324.886.607.905

687.635.580.768

Doanh thu bán Axit

2.653.416.000

862.662.500

Doanh thu bán Amoniac

68.530.000

22.735.121.657

Doanh thu bán sản phẩm khác (*)

7.463.787.139

2.077.662.863

Tổng cộng

335.072.341.044

713.311.027.788

(*) Doanh thu bán điện, nước, cho thuê kho bãi, cầu cảng...

b, Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Quý II-2019

Quý II-2018

VND

VND

Chiết khấu thương mại

7.442.332.165

9.649.949.827

Giảm giá hàng bán

-

-

Tổng cộng

7.442.332.165

9.649.949.827

3. Giá vốn hàng bán

Quý II-2019

Quý II-2018

VND

VND

Giá vốn của phân bón DAP

277.445.686.015

563.722.783.429

Giá vốn của Axit

2.751.862.603

631.434.992

Giá vốn của NH3

25.634.293

20.431.859.295

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán (*)

Giá vốn của sản phẩm khác

438.130.299

774.503.310

+ Giá vốn bán điện

292.913.163

659.375.849

+ Giá vốn cung cấp nước

92.027.001

89.938.800

Tổng cộng

280.661.313.210

585.560.581.026

(*) Giảm giá vốn do điều chỉnh giảm chi phí trích trước và hao hụt NH3 trong phạm vi cho phép

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Quý II-2019

Quý II-2018

VND

VND

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

12.051.489

163.061.838

Lãi chênh lệch tỷ giá

148.903.160

910.161.042

Lãi bán hàng trả chậm

-

59.246.576

Tổng cộng

160.954.649

1.132.469.456

5. Chi phí tài chính		Quý II-2019 VND	Quý II-2018 VND
Lãi tiền vay		6.980.465.136	7.321.392.747
Chiết khấu thanh toán		2.147.441.651	1.929.309.687
Phí mua hàng trả chậm		252.739.726	410.034.937
Lỗ chênh lệch tỷ giá		328.914.911	60.220.287
Tổng cộng		9.709.561.424	9.720.957.658
6. Thu nhập khác		Quý II-2019 VND	Quý II-2018 VND
Phạt chậm tiến độ		115.764.402	
Thu nhập thừa sau kiểm kê (*)			32.532.471.037
Thanh lý TS, bán phế liệu			47.586.364
Thu nhập khác		41.824.657	22.106.122
Tổng cộng		157.589.059	32.602.163.523
7. Chi phí khác		Quý II-2019 VND	Quý II-2018 VND
Chi phí khác		16.698.122	16.305.972
Tổng cộng		16.698.122	16.305.972
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Quý II-2019 VND	Quý II-2018 VND
<i>a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>			
Chi phí nhân viên quản lý		4.910.862.028	5.934.633.283
Chi phí đồ dùng văn phòng		612.884.266	255.470.934
Chi phí khấu hao TSCĐ		655.600.357	556.722.000
Thuế, phí và lệ phí		1.107.861.097	1.253.367.396
Chi phí dự phòng (hoàn nhập dự phòng phải thu)		(24.000.000)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài		3.441.046.802	1.369.643.987
Chi phí bằng tiền khác		5.779.777.576	6.694.146.513
<i>Trong đó: + Phân bổ giá trị lợi thế Doanh nghiệp</i>		<i>4.744.908.159</i>	<i>4.744.908.159</i>
Tổng cộng		16.484.032.126	16.063.984.113
<i>b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>			
Chi phí nhân viên		1.024.785.000	1.386.394.007
Chi phí vật liệu, bao bì			3.351.155
Chi phí dụng cụ, đồ dùng			
Chi phí khấu hao TSCĐ		16.179.666	19.612.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài		16.491.925.030	23.005.708.780
Chi phí bằng tiền khác		124.286.805	2.179.374.143
<i>Trong đó: + Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho DAP</i>		<i>14.518.170.414</i>	<i>18.106.639.749</i>
<i>+ Thường tiêu thụ cho khách hàng</i>		<i>-</i>	<i>2.128.000.000</i>
<i>+ Phí ủy thác xuất khẩu</i>		<i>1.335.321.005</i>	<i>3.328.773.317</i>
Tổng cộng		17.657.176.501	26.594.440.085

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II-2019 VND	Quý II-2018 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	327.948.552.587	737.395.710.940
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	324.528.781.383	637.956.268.854
Chi phí bị loại khi tính thuế	74.358.692	93.000.000
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	3.345.412.512	99.346.442.086
Chuyển lỗ từ năm trước sang	3.345.412.512	99.346.442.086
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	5%	5%
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 20%	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	-	-

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quý II-2019 VND	Quý II-2018 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	-

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý II-2019 VND	Quý II-2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	285.784.769.280	485.008.461.562
Chi phí nhân công	24.410.392.565	31.739.943.293
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.097.670.346	34.063.546.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.146.012.386	47.179.976.550
Chi phí bằng tiền khác	5.904.064.381	8.873.520.656
Tổng cộng	394.342.908.958	606.865.448.061

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II-2019 VND	Quý II-2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.419.771.204	99.439.442.086
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	74.358.692	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.345.412.512	99.439.442.086
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	146.109.900	146.109.900
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	681

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Quý II-2019 VND	Quý II-2018 VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	326.597.983.040	414.740.142.602
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	185.145.093.361	349.710.350.934

VIII. Những thông tin khác

1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tại thời điểm ngày 30/6/2019

2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng tập đoàn
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân bón Bình Điền	Cùng tập đoàn
Công ty CP Ấc quy Tia sáng	Cùng tập đoàn
Lâm Thái Dương	Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	Cùng tập đoàn
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	Cổ đông lớn
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng tập đoàn
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Bên nhận vốn góp
Công ty CP DAP số 2 - VINACHEM	Cùng tập đoàn
Công ty CP phân lân Ninh Bình	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng tập đoàn

Trong năm công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Quý II-2019 VND	Quý II-2018 VND
Doanh thu	50.254.989.079	113.322.093.618
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	-	31.952.280.767
Công ty CP Phân bón Miền Nam	47.350.000.000	26.447.866.860
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	-	6.227.550.000
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	172.600.966	106.204.273
Công ty CP Phân bón Bình Điền	(10.098.032)	27.172.038.600
Công ty CP phân lân Ninh Bình	2.742.486.145	2.947.557.263
Công ty Cổ phần Dap số 2	-	18.432.283.355
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	-	36.312.500
Mua hàng	82.648.322.678	164.793.500.224
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	82.021.389.078	105.142.434.815
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	533.079.600	621.727.900
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	1.989.000.000
Công ty CP Ấc quy tia sáng	24.642.000	1.929.000
Công ty cổ phần cao su Sao Vàng	69.212.000	
Công ty CP XNK Quảng Bình	-	57.038.408.509

Thu nhập ban giám đốc được hưởng trong năm

	Quý II-2019	Quý II-2018
	VND	VND
Lương, thưởng	321.000.000	249.960.000
Tổng cộng	321.000.000	249.960.000

Một số thông tin khác ngoài thông tin đã được thuyết minh ở trên	30/6/2019	01/4/2019
	VND	VND
Phải thu khác ngắn hạn	1.351.751.726	1.350.177.805
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	1.030.946.062	1.030.946.062
Lâm Thái Dương	3.275.664	1.701.743
Công ty Cổ phần XNK Quảng Bình	317.530.000	317.530.000
Phải trả khác ngắn hạn	9.170.125.391	9.170.125.391
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	9.170.125.391	9.170.125.391

Quý II-2019	Quý II-2018	
VND	VND	
113.333.091.618	20.334.388.017	Ban chấp hành
37.932.360.707		Công ty CP XNK nhập khẩu Quảng Bình
20.447.806.860	47.320.000.000	Công ty CP Phân bón Miền Nam
6.327.220.000		Công ty CP Phân bón Hòa Bắc, Cầu Thơ
108.304.273	1.73.000.000	Công ty CP Thanh Cao Đình Vũ
27.432.032.600	(10.098.032)	Công ty CP Phân bón Bình Điền
3.947.227.263	2.312.486.142	Công ty CP phân lân Ninh Bình
18.432.281.322		Công ty Cổ phần Dapac 2
38.712.800		Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
146.703.200.324	82.648.312.678	Đoàn Hùng
102.142.414.212	82.021.28.072	Công ty TNHH MTV Agrico Việt Nam
621.327.000	333.072.000	Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam
1.028.000.000		Công ty TNHH MTV Dạm Bình Bình
1.022.000	24.842.000	Công ty CT An duy tin sáng
	69.212.000	Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng
87.018.908.200		Công ty CP XNK Quảng Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng

Tel: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2019

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/6/2019

Mẫu số B 09a - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2019 kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam ("trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("xuất khẩu").

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	Quý II-2019	Quý II.2018	Quý II-2019	Quý II.2018	Quý II-2019	Quý II.2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	281.760.710.722	414.088.580.963	45.869.298.157	289.572.496.998	327.630.008.879	703.661.077.961
Giá vốn hàng bán	237.958.974.598	340.314.249.557	42.702.338.612	245.246.331.469	280.661.313.210	585.560.581.026
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	43.801.736.124	73.774.331.406	3.166.959.545	44.326.165.529	46.968.695.669	118.100.496.935
Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	1.999.058.051.055	1.943.916.822.521	10.317.795.870	15.143.858.397	2.009.375.846.925	1.959.060.680.918
Nợ phải trả bộ phận	705.199.843.222	800.038.245.853	59.053.794.338	22.014.011.457	764.253.637.560	822.052.257.310

4 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	30/6/2019 VND	01/4/2019 VND
Các khoản vay	520.990.912.956	379.538.023.277
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	54.451.037.984	19.051.249.882
Nợ thuần	466.539.874.972	360.486.773.395
Vốn chủ sở hữu	1.245.122.209.365	1.241.702.438.161
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	37%	29%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 30/6/2019 VND	01/4/2019 VND
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.451.037.984	19.051.249.882
Phải thu khách hàng và phải thu khác	131.372.325.774	179.039.259.843
Các khoản đầu tư tài chính	1.540.000.000	1.540.000.000
Tổng cộng	187.363.363.758	199.630.509.725
<i>Công nợ tài chính</i>		
Các khoản vay	520.990.912.956	379.538.023.277
Phải trả người bán và phải trả khác	188.969.937.035	271.805.225.295
Chi phí phải trả	7.435.353.453	27.428.293.410
Tổng cộng	717.396.203.444	678.771.541.982

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/6/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	186.728.914.035	2.241.023.000	188.969.937.035
Chi phí phải trả	7.435.353.453		7.435.353.453
Các khoản vay	520.990.912.956		520.990.912.956
01/4/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	269.564.202.295	2.241.023.000	271.805.225.295
Chi phí phải trả	27.428.293.410		27.428.293.410
Các khoản vay	379.538.023.277		379.538.023.277

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<u>30/6/2019</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.451.037.984		54.451.037.984
Phải thu khách hàng và phải thu khác	129.780.856.774	1.591.469.000	131.372.325.774
Các khoản đầu tư tài chính	1.540.000.000	-	1.540.000.000
<u>01/4/2019</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.051.249.882		19.051.249.882
Phải thu khách hàng và phải thu khác	177.447.790.843	1.591.469.000	179.039.259.843
Các khoản đầu tư tài chính	1.540.000.000		1.540.000.000

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/6/2018 và ngày 31/3/2019. Trong đó, số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ đã được điều chỉnh theo số liệu 06 tháng đầu năm 2018 đã được kiểm toán soát xét.

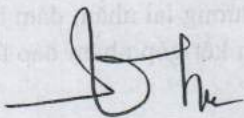
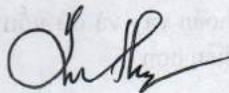
Lập, ngày 12 tháng 7 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

NGƯỜI LẬP

P. KẾ TOÁN- TÀI CHÍNH

TỔNG GIÁM ĐỐC


Đặng Thị Hoa

Lê Thị Hiền

Nguyễn Văn Sinh